

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

Số: **07/2023/NQ-HĐND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long An, ngày 30 tháng 5 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất  
thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 1427/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 439/BC-HĐND*

ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 10 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023./.

#### **Nơi nhận:**

- UB Thường vụ Quốc hội (B/c);
- Chính phủ (B/c);
- VP. Quốc hội, VP.CP (TPHCM) (B/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (B/c);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài Chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế- Bộ Lao động - TB và XH;
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Các Sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng Công báo tỉnh);
- Lưu: VT. (14)

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Đước**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất  
thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Long An**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 0.7/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Long An)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, gồm: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Dự án 2); Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 Dự án 3).

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh Long An; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 quy định này.

#### Điều 3. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm: Nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh, huyện, xã.

Nguồn vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư và các nguồn vốn hợp pháp khác.

### Chương II NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

#### Điều 4. Mức hỗ trợ chung

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một dự án liên kết trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn; Hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án liên kết trên địa

bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia. Mức hỗ trợ cụ thể tối đa không quá 01 tỷ đồng.

2. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng chi phí thực hiện một dự án trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn; hỗ trợ tối đa không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia. Mức hỗ trợ cụ thể tối đa không quá 01 tỷ đồng.

3. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án tối đa không quá 03 tỷ đồng.

## **Điều 5. Hỗ trợ đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**

### **1. Nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

a) Tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây viết là HĐND tỉnh) về việc ban hành quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh (sau đây viết là Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của HĐND tỉnh về quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An (sau đây viết là Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND).

b) Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ; vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi. Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An (sau đây viết là Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An”(sau đây viết là Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND) và thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, theo quy định của pháp luật về đấu thầu trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: Thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh.

d) Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Xây dựng, quản lý dự án: Mức hỗ trợ không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Long An (sau đây viết là Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND); Nghị quyết số 59/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Long An (sau đây viết là Nghị quyết số 59/2017/NQ-HĐND) và các quy định hiện hành của tỉnh.

## **2. Nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

a) Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ; vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5 của Quy định này;

b) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm: Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

c) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình tư vấn, hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả gồm:

- Chế độ công tác phí: Thực hiện theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND;
- Hỗ trợ cho cán bộ (ngoài tiền công tác phí theo chế độ quy định): 40.000 đồng/người/buổi thực địa.

d) Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao:

- Chi công tác phí cho cán bộ, thuê xe, tiền ăn, tiền thuê phòng ngủ (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND.

- Chi tiền công cho báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND.

đ) Xây dựng, quản lý dự án: Mức hỗ trợ không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

## **3. Nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ**

a) Tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

b) Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ; vật tư, nguyên liệu, công cụ,

trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

d) Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm: Thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

đ) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

e) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

g) Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

h) Xây dựng, quản lý dự án: Mức hỗ trợ không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

## **Điều 6. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp**

### **1. Nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp**

a) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

b) Hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật theo các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

d) Xây dựng, quản lý dự án: Mức hỗ trợ không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

### **2. Nội dung và mức hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng**

a) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

b) Hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật, kiến thức sản xuất nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng, sản xuất nông nghiệp an toàn, sử dụng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng theo tài liệu hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

c) Hỗ trợ theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

d) Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Xây dựng, quản lý dự án: Mức hỗ trợ không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

#### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Đối với các dự án đã, đang triển khai các thủ tục để hỗ trợ trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì mức hỗ trợ được áp dụng theo quy định của giai đoạn trước. Đối với các dự án triển khai các thủ tục hỗ trợ sau khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì mức hỗ trợ được áp dụng theo Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.